



**LICOGI 13**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13**

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –  
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội  
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ II NĂM 2018**

**THÁNG 7 NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>932,340,845,680</b>	<b>993,620,280,197</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>40,156,517,586</b>	<b>40,718,902,122</b>
1. Tiền	111	V.1.1	40,156,517,586	40,718,902,122
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>734,632,747,633</b>	<b>791,537,403,220</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	365,687,979,619	438,229,490,023
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	192,100,261,729	158,935,342,591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		38,670,300,052	38,878,033,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	145,474,206,233	162,794,537,106
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,300,000,000)	(7,300,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>157,440,497,548</b>	<b>159,953,755,378</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	157,440,497,548	159,953,755,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111,082,913</b>	<b>1,410,219,477</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,909,089	58,170,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87,173,824	1,352,049,023
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>503,033,212,872</b>	<b>326,185,772,945</b>
(200=210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,747,093,944</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4		
2. Phải thu dài hạn khác	212		1,747,093,944	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>122,904,111,261</b>	<b>121,106,967,362</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	116,061,955,129	118,660,333,335
- Nguyên giá	222		151,951,864,566	152,753,122,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,889,909,437)	(34,092,788,894)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	6,842,156,132	2,446,634,027
- Nguyên giá	225		8,390,185,968	3,580,440,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,548,029,836)	(1,133,806,019)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>54,759,920,417</b>	<b>55,015,872,973</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54,759,920,417	55,015,872,973
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>322,727,509,593</b>	<b>149,547,509,593</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	161,585,833,333	140,305,833,333
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6	2,810,458,225	1,810,458,225
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	158,331,218,035	7,431,218,035
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>894,577,657</b>	<b>515,423,017</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		894,577,657	515,423,017
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,435,374,058,552</b>	<b>1,319,806,053,142</b>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Quý II năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>993,839,907,412</b>	<b>880,530,743,064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>990,643,927,826</b>	<b>877,115,339,478</b>
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	272,640,912,730	367,928,189,391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	148,193,583,716	55,591,826,568
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	3,867,309,019	2,598,511,971
4. Phải trả công nhân viên	314		3,112,870,080	4,430,033,052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,498,784,536	38,037,955,243
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,208,233,043	1,885,538,873
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	69,140,781,910	13,888,852,018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		440,397,426,748	391,295,946,732
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,584,026,044	1,458,485,630
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,195,979,586</b>	<b>3,415,403,586</b>
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		1,594,313,891	1,813,737,891
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,601,665,695	1,601,665,695
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>441,534,151,140</b>	<b>439,275,310,078</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>441,534,151,140</b>	<b>439,275,310,078</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(717,950,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,631,318,002	7,673,296,761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,675,236,473	8,374,416,652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,097,054,997	1,987,608,380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,578,181,476	6,386,808,272
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,435,374,058,552</b>	<b>1,319,806,053,142</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Tổng giám đốc

Phạm Văn Thăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	153,369,882,808	133,758,758,226	250,908,512,523	176,485,897,232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>153,369,882,808</b>	<b>133,758,758,226</b>	<b>250,908,512,523</b>	<b>176,485,897,232</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	145,387,604,800	128,098,664,139	234,509,878,405	158,996,055,209
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>7,982,278,008</b>	<b>5,660,094,087</b>	<b>16,398,634,118</b>	<b>17,489,842,023</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	14,513,420,603	9,841,452,253	16,862,984,219	10,897,287,174
7. Chi phí tài chính	22	V.17	14,965,998,513	7,078,932,918	21,484,183,587	14,719,937,728
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14,965,998,513</i>	<i>7,078,932,918</i>	<i>21,484,183,587</i>	<i>14,719,937,728</i>
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	4,474,806,543	3,745,975,710	8,698,994,821	7,227,158,386
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>3,054,893,555</b>	<b>4,676,637,712</b>	<b>3,078,439,929</b>	<b>6,440,033,083</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	3,401,818,182	42,608,498	3,647,272,727	42,608,498
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	3,482,388,649	645,358,318	3,482,388,649	1,330,096,231
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(80,570,467)</b>	<b>(602,749,820)</b>	<b>164,884,078</b>	<b>(1,287,487,733)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2,974,323,088</b>	<b>4,073,887,892</b>	<b>3,243,324,007</b>	<b>5,152,545,350</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	611,342,347	202,777,578	665,142,531	418,509,070
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2,362,980,741</b>	<b>3,871,110,314</b>	<b>2,578,181,476</b>	<b>4,734,036,280</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		55	91		111

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

**Lưu chuyển tiền tệ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
 Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		343,005,658,807	293,779,035,953
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-309,548,704,529	-222,520,957,871
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-274,007,000	-419,020,083
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-12,957,857,398	-14,333,649,751
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-1,133,413,096	-371,026,618
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		229,974,950,022	34,625,018,624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-114,343,117,626	-62,589,454,573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>134,723,509,180</b>	<b>28,169,945,681</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-163,364,933	-2,084,676,977
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-174,200,000,000	-7,000,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		3,600,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		1,806,439,396	12,782,645
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>-168,956,925,537</b>	<b>-9,071,894,332</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của I	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		313,163,011,567	239,435,953,006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-278,972,462,337	-297,257,351,155
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		-519,517,409	-461,379,118
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33,671,031,821</b>	<b>-58,282,777,267</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-562,384,536</b>	<b>-39,184,725,918</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40,718,902,122</b>	<b>42,868,136,815</b>
<b>Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>40,156,517,586</b>	<b>3,683,410,897</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

# VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội  
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/09/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Các cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng <i>Người đại diện:</i> Lê Khắc Duy	Nhà G1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội  Phòng 607,L3B Trung Hòa, Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội	2.717.573
2	Các cổ đông khác		40.880.459

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5



**3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

**3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm kế toán	3

**4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13”, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp

nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### **13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### **13.4. Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

***Các loại thuế khác***

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế ( không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy ( quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2018**

*(tiếp theo)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
1.1	Tiền	40,156,517,586	40,718,902,122
	Tiền mặt tại quỹ	6,394,106,391	3,393,247,287
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,762,411,195	37,325,654,835
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40,156,517,586</b>	<b>40,718,902,122</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	161,585,833,333		161,585,833,333	140,305,833,333		140,305,833,333
	Đầu tư vào công ty liên kết	2,810,458,225	-	2,810,458,225	1,810,458,225	-	1,810,458,225
	Đầu tư vào đơn vị khác	158,331,218,035	-	158,331,218,035	7,431,218,035		7,431,218,035

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		82.77%	82.77%	50,447,500,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		60.22%	60.22%	18,950,000,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		59.93%	59.93%	19,410,000,000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		67.15%	67.15%	32,778,333,333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		97.56%	97.56%	40,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>161,585,833,333</b>

Thông tin chi tiết về đầu tư liên kết của công ty vào thời điểm 30/06/2018 như sau:

Tên công ty đầu tư liên kết	Giá trị
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	2,810,458,225
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,810,458,225</b>

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 30/06/2018 như sau:

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2,721,360,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109,858,035
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1,000,000,000
Công ty cổ phần tập đoàn BOSSCO	93,000,000,000
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	10,000,000,000
Công ty TNHH Trung Chính	51,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>158,331,218,035</b>

3	Các khoản phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	365,687,979,619	438,229,490,023

4	Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
	- Phải thu tạm ứng	104,333,585,875	68,176,897,349
	- Phải thu khác	41,140,620,358	93,103,815,217
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1,513,824,540
	<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>145,474,206,233</b>	<b>162,794,537,106</b>

5	Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	7,367,995,338	-	334,230,265	-
	<i>Nguyên vật liệu chính</i>	7,105,036,366		-	
	<i>Nguyên vật liệu phụ</i>				
	<i>Nhiên liệu</i>	178,062,490		267,558,362	
	<i>Phụ tùng thay thế</i>	84,896,482		66,671,903	
	<i>Vật liệu nổ</i>				
	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>14,915,000</b>		<b>14,915,000</b>	
	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>150,057,587,210</b>		<b>159,604,610,113</b>	
	Thành phẩm tồn kho	-	-		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>157,440,497,548</b>	<b>-</b>	<b>159,953,755,378</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2018

(tiếp theo)

**6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
- Số dư ngày 01/01/2018	137,325,246,282	6,500,486,843	8,439,085,181	488,303,923	152,753,122,229
- Mua trong năm			3,400,000,000		3,400,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán			(4,201,257,663)		(4,201,257,663)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 30/06/2018	137,325,246,282	6,500,486,843	7,637,827,518	488,303,923	151,951,864,566
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 01/01/2018	20,154,285,081	5,666,131,844	7,784,068,046	488,303,923	34,092,788,894
- Khấu hao trong năm	2,315,752,716	139,059,168	143,566,322		2,598,378,206
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(801,257,663)		(801,257,663)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					-
- Giảm do phân loại tài sản					-
- Số dư ngày 30/06/2018	22,470,037,797	5,805,191,012	7,126,376,705	488,303,923	35,889,909,437
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2018	117,170,961,201	834,354,999	655,017,135	-	118,660,333,335
- Tại ngày 30/06/2018	114,855,208,485	695,295,831	511,450,813	-	116,061,955,129



7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
- Số dư ngày 01/01/2018		3,580,440,046	3,580,440,046
- Thuê tài chính trong năm		4,809,745,922	4,809,745,922
- Tăng do phân loại lại TS			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			
- Giảm do phân loại lại TS			
- Số dư ngày 30/06/2018		8,390,185,968	8,390,185,968
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2018		1,133,806,019	1,133,806,019
- Khấu hao trong năm		414,223,817	414,223,817
- Thanh lý nhượng bán			
- Chuyển thuê TC sang vốn			
- Số dư ngày 30/06/2018		1,548,029,836	1,548,029,836
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2018		2,446,634,027	2,446,634,027
- Tại ngày 30/06/2018		6,842,156,132	6,842,156,132

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
- Số dư ngày 01/01/2018	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/06/2018	152,500,000	152,500,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư ngày 01/01/2018	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/06/2018	152,500,000	152,500,000
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày 01/01/2018	-	-
- Tại ngày 30/06/2018	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54,759,920,417	55,015,872,973

10	Tài sản khác	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn		894,577,657	515,423,017
Chi phí trả trước ngắn hạn		23,909,089	58,170,454
<b>Tổng cộng</b>		<b>918,486,746</b>	<b>573,593,471</b>

11	Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		1,208,233,043	1,885,538,873
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,208,233,043</b>	<b>1,885,538,873</b>

12	Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	272,640,912,730	272,640,912,730	367,928,189,391	367,928,189,391
<b>Tổng cộng</b>		<b>272,640,912,730</b>	<b>272,640,912,730</b>	<b>367,928,189,391</b>	<b>367,928,189,391</b>

b	Phải trả người bán các bên liên quan	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty CP licogi13 - CMC		29,204,472,319	32,289,464,033
Công ty cổ phần licogi13- IMC		1,789,411,678	1,866,285,813
Công ty cổ phần licogi 13 FC		617,851,059	617,851,059
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt			
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước			
<b>Tổng cộng</b>		<b>31,611,735,056</b>	<b>34,773,600,905</b>

**13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
1	Thuế GTGT phải nộp		1,769,460,337		1,769,460,337
2	Thuế TNDN	2,441,420,027	665,142,531	1,133,413,096	1,973,149,462
3	Thuế thu nhập cá nhân	143,925,934	70,607,276	103,000,000	111,533,210
4	Các loại thuế khác	13,166,010	3,000,000	3,000,000	13,166,010
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà</b>		<b>2,598,511,971</b>	<b>2,508,210,144</b>	<b>1,239,413,096</b>	<b>3,867,309,019</b>

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH**  
 Quý II năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

14	Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm
		Số có khả năng trả	Tang	Giam	Gia trị	
a	Vay ngân hàng	435,290,872,908	323,630,146,749	278,972,462,337	390,633,188,496	
	Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Thanh Xuân	319,019,350,883	218,035,911,578	215,216,071,672	316,199,510,977	
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	36,640,308,335	25,859,424,835	25,827,779,919	36,608,663,419	
	Các đối tượng khác	79,631,213,690	79,734,810,336	37,928,610,746	37,825,014,100	
	Thuê tài chính ngân hàng	5,106,553,840	519,517,409	519,517,409	662,758,236	
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5,106,553,840	519,517,409	519,517,409	662,758,236	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>440,397,426,748</b>	<b>435,810,390,317</b>	<b>328,593,459,762</b>	<b>391,295,946,732</b>	<b>391,295,946,732</b>

a	Vay dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm
		Số có khả năng trả	Tang	Giam	Gia trị	
b	Vay dài hạn	0	0	0	0	0
	Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Thanh Xuân	0	0	0	0	0
	Thuê tài chính dài hạn	1,601,665,695	1,601,665,695	0	1,601,665,695	1,601,665,695
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,601,665,695	1,601,665,695	0	1,601,665,695	1,601,665,695
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,601,665,695</b>	<b>1,601,665,695</b>	<b>0</b>	<b>1,601,665,695</b>	<b>1,601,665,695</b>

15 Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản trích trước	50,498,784,536	38,037,955,243

16 Các khoản phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	276,652,300	198,069,864
Bảo hiểm xã hội, y tế	981,182,215	2,737,169,759
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp khác	67,882,947,395	10,953,612,395
<b>Tổng cộng</b>	<b>69,140,781,910</b>	<b>13,888,852,018</b>

17 Chi tiết vốn chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI CTCP	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>435,980,320,000</b>	<b>435,980,320,000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	435,980,320,000	435,980,320,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
<b>Vốn góp cuối kỳ này</b>	<b>435,980,320,000</b>	<b>435,980,320,000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

(tiếp theo)

## 17. Vốn chủ sở hữu

## 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	3,075,621,544	6,858,725,761	-	433,161,943,970
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay				6,386,808,272			6,386,808,272
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Trích các quỹ				(814,571,000)	814,571,000		
Phân phối lợi nhuận							-
Chi trả cổ tức							
Quỹ khen thưởng phúc lợi				(271,523,213)			
Giảm khác							
Số dư ngày 31/12/2017	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	8,374,416,652	7,673,296,761	-	439,275,310,078
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay				2,578,181,476			
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Trích các quỹ				(958,021,241)	958,021,241		
Phân phối lợi nhuận							
Chi trả cổ tức							
Quỹ khen thưởng phúc lợi				(319,340,414)			
Giảm khác							
Số dư ngày 30/06/2018	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	9,675,236,473	8,631,318,002	-	441,534,151,140

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	153,369,882,808	133,758,758,226
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	27,829,835,165	870,580,804
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	142,566,680	230,883,301
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	187,625,454
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	27,584,230,692	245,398,426
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	6,010,711	62,549,072
	Công ty cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	3,214,355	144,124,551

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	145,387,604,800	128,098,664,139

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	14,513,420,603	9,841,452,253
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,213,420,603	2,738,105
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,300,000,000	9,838,714,148

4	Chi phí tài chính	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	14,965,998,513	7,078,932,918

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	171,285,121,593	143,642,818,977
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	168,228,409,858	142,628,931,087
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,056,711,735	1,013,887,890
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	611,342,347	202,777,578

6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,474,806,543	3,745,975,710

7	Chi phí khác	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	Chi phí khác	3,482,388,649	645,358,318

8	Thu nhập khác	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	Thu nhập khác	3,401,818,182	42,608,498

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ II/2018	QUÍ II/2017
		VND	VND
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	140,592,084	2,989,796,909
	- Chi phí nhân công	-	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,534,390,918	1,551,821,926
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,213,132,599	108,656,870,925
	- Chi phí khác bằng tiền	316,577,084	110,470,793
	<b>Tổng cộng</b>	<b>101,204,692,685</b>	<b>113,308,960,553</b>

Hà Nội, ngày 27... tháng 7... năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGLA**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng